

Số: 126/QĐ- MGPL

Phước Lại, ngày 22 tháng 4 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai tình hình sử dụng ngân sách năm 2023 của Trường Mẫu giáo Phước Lại

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC, ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ vào Quyết định 7497/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2022 của UBND huyện Cần Giuộc Quyết định về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước huyện Cần Giuộc năm 2023;

Xét đề nghị của bộ phận kế toán Trường Mẫu giáo Phước Lại,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai tình hình sử dụng ngân sách nhà nước năm 2023 của Trường Mẫu giáo Phước Lại (theo biểu đính kèm)

Điều 2. Giao cho bộ phận tài vụ thực hiện công khai theo quy định

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Bộ phận chuyên môn, Bộ phận kế toán và các bộ phận liên quan thuộc và trực thuộc tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Phòng TCKH Cần Giuộc (B/c);
- Phòng GD&ĐT Cần Giuộc (B/c);
- Toàn thể HĐSP trường (B/c);
- Lưu :VT, KT.



Nguyễn Thị Gái

Biểu mẫu số 5

(Kèm theo Quyết định số 126/QĐ-MGPL
ngày 21/4/2024 của Hiệu trưởng Trường mẫu giáo Phước Lại)

Trường MG Phước Lại

**CÔNG KHAI
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Tại trường MG Phước Lại ngày tháng năm

Đơn vị tính:

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	B	C	D	1	2
	TÀI SẢN				
I	Tiền	01		415.752.011	243.413.091
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	05			
III	Các khoản phải thu	10		6.927.706	
1	Phải thu khách hàng	11			
2	Trả trước cho người bán	12			
3	Phải thu nội bộ	13			
4	Các khoản phải thu khác	14		6.927.706	
IV	Hàng tồn kho	20			
V	Đầu tư tài chính dài hạn	25			
VI	Tài sản cố định	30		5.258.328.988	3.565.012.438
1	Tài sản cố định hữu hình	31		2.072.528.988	379.212.438
	Nguyên giá	32		6.119.405.945	2.169.034.945
	Khấu hao và hao mòn lũy kế	33		(4.046.876.957)	(1.789.822.507)
2	Tài sản cố định vô hình	35		3.185.800.000	3.185.800.000
	Nguyên giá	36		3.185.800.000	3.185.800.000
	Khấu hao và hao mòn lũy kế	37			
VII	Xây dựng cơ bản dở dang	40			
VIII	Tài sản khác	45			
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (50=01+05+10+20+25+30+40+45)	50		5.681.008.705	3.808.425.529
	NGUỒN VỐN				
I	Nợ phải trả	60		5.267.434.633	3.567.701.334
1	Phải trả nhà cung cấp	61		9.105.645	2.688.896
2	Các khoản nhận trước của khách hàng	62			
3	Phải trả nội bộ	63			
4	Phải trả nợ vay	64			
5	Tạm thu	65			
6	Các quỹ đặc thù	66			

7	Các khoản nhận trước chưa ghi thu	67		5.258.328.988	3.565.012.438
8	Nợ phải trả khác	68			
II	Tài sản thuần	70		413.574.072	240.724.195
1	Nguồn vốn kinh doanh	71			
2	Thặng dư/thâm hụt lũy kế	72		413.574.072	240.724.195
3	Các quỹ khác	73			
4	Tài sản thuần khác	74			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (80=60+70)		80		5.681.008.705	3.808.425.529

Phước Lại, ngày 21 tháng 4 năm 2024



THỦ TRƯỞNG
Nguyễn Thị Gái